

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số:07/2022/DS-ST

Ngày: 30 - 6 - 2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nghĩa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Đường, ông Điều Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 106/2022/TLST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Trương Phước A2022 v/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2022/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/QĐST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1989 và ông Trần Quý H, sinh năm 1984, địa chỉ: Khu phố Đ, phường P, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Bà Hoàng Thị Phương D (Hoàng Phương D), sinh năm 1992, địa chỉ: Khu phố A, phường B, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trương Phước A, sinh năm 1980, địa chỉ: Khu phố A, phường B, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Quý H trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T và ông H cùng thống nhất trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 31/5/2020 bà T có cho bà D vay 200.000.000 đồng, bà D hứa chậm nhất ngày 10/6/2020 trả cho bà T. Ngày 26/5/2021, bà D mượn bà T số tiền 750.000.000 đồng (viết 02 giấy) 01 giấy mượn bà T số tiền 250.000.000 đồng hẹn tới ngày 26/7/2021 trả đủ (giấy mượn có chữ ký của bà D và người làm chứng Phan Nữ T)

và bà D ký giấy vay tiền bà T và ông H số tiền 500.000.000 đồng, bà D cam kết ngày 14/11/2021 trả 200.000.000 đồng và ngày 14/12/2021 trả đủ 300.000.000 đồng còn lại.

Đến hạn của các ngày bà D không trả, bà T đã liên lạc cho cả bà D và ông A (chồng bà D) đòi tiền nhưng vẫn chưa trả. Đến nay, tổng số tiền bà D còn nợ vợ chồng bà T là 950.000.000 đồng.

Nay bà T và ông H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Hoàng Thị Phương D và ông Trương Phước A liên đới trả cho vợ chồng bà T số tiền 950.000.000 đồng. Bà không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn – bà Hoàng Thị Phương D trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà D trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà D có mượn tiền bà Nguyễn Thị T và Trần Quý H như sau:

Ngày 26/5/2021, mượn bà T số tiền 250.000.000 đồng, hẹn tới ngày 26/7/2021 trả.

Ngày 31/5/2021 bà D có vay tiếp bà T số tiền 200.000.000 đồng hứa chậm nhất ngày 10/6/2021 trả. Tuy nhiên, bà D không đọc kỹ giấy mượn nợ dẫn đến việc bà T viết giấy ghi nhầm ngày mượn là 31/5/2020, hẹn trả ngày 10/6/2020. Bà D nhớ ngày bà D vay là trong năm 2021 chứ không phải là 2020.

Sau đó, đến ngày 15 tháng 10 năm 2021, bà D chưa thể trả được 02 khoản nợ trên cho bà T thì ông H gọi cho bà D yêu cầu vợ chồng bà D ra Văn phòng công chứng để ký hợp đồng vay tiền cho rõ ràng. Tuy nhiên, chồng bà D không biết bà D vay tiền, bà D cũng không dám nói lại với chồng nên vài ngày sau đó, ông H yêu cầu bà D lên nhà gặp ông H để thương lượng lại thời gian trả nợ. Ông H nói phải viết lại giấy vay tiền cho rõ ràng, tính cả gốc lẫn lãi. Thời điểm viết giấy thì gộp gốc là 450.000.000 đồng và tiền lãi là 50.000.000 đồng; tổng cộng là 500.000.000 đồng. Ông H viết giấy và bà D ký “*Bên vay*” và “*Người nhận tiền*”.

Nay xem qua giấy cho vay tiền của ông H viết, bà D thấy đề ngày 26/5/2021 là không đúng thực tế, bà D nhớ sau ngày 15/10/2021 nhưng lúc đó do cũng sợ ông H làm dữ và để ông H tin tưởng là bà D có thiện chí trả nợ nên bà ký vào giấy cho vay tiền mà không xem kỹ nội D, không xem kỹ ngày viết giấy cũng như không yêu cầu thu lại 02 giấy nợ gốc viết với bà T. Bà D khẳng định ngày ký giấy nợ với ông Trần Quý H bà không có nhận tiền vay, ông H chỉ tính toán nợ gốc giữa bà và bà T và tiền lãi đến ngày viết giấy lại rồi ghi tổng cộng nợ là 500.000.000 đồng. Bà có hứa trả 200.000.000 đồng vào ngày 14/11/2021 và trả 300.000.000 đồng vào ngày 14/12/2021.

Bà T và ông H có gọi cho chồng bà D là ông Trương Phước A để báo số nợ và yêu cầu ông A cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ. Bà D cho rằng khoản vay này bà không nói cho chồng biết, chồng bà chỉ biết là bà có vay tiền bên ngoài để lo cho việc làm ăn chứ không quan tâm là vay của ai, vay bao nhiêu. Sau này chủ nợ đòi thì chồng bà mới biết. Do

vậy chồng bà không liên quan gì đến số tiền nợ này, bà vay thì bà có trách nhiệm trả cho bà T và ông H.

Bà D đồng ý trả cho ông H và bà T 500.000.000 đồng và xin trả 30.000.000đồng đến 50.000.000đồng/ năm cho đến khi hết nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Phước A trong quá trình giải quyết vụ án và tại Tòa trình bày:

Ông A là chồng bà Hoàng Thị Phương D, kết hôn từ năm 2013, cùng chung sống với nhau tại khu phố 2, phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Trong quá trình chung sống, ông A đi làm rẫy phụ cha mẹ ông A để kiếm tiền lo cho gia đình, bà D ở nhà chăm sóc con cái. ông A cũng biết D hay vay mượn tiền nhưng ông A chỉ biết là vay ít ít của vài người trong gia đình và cũng có trả đàng hoàng; ông A không hề biết vợ ông A có thể vay mượn số tiền lớn của người ngoài.

Cách đây vài tháng, ông H có liên lạc với ông A nói vợ ông A nợ tiền ông H và bà T. ông A có hỏi D thì D nói do nợ tiền lời người khác nên mới mượn để trả lời, trả lãi cho người ta. Bà D không biết tính toán dẫn đến không có khả năng chi trả, rồi khi vay cũng không cho ông biết. Lúc cho bà D vay tiền, ông H và bà T cũng không báo ông A biết, không gọi ông A lên ký giấy nợ.

Nay ông H và bà T khởi kiện bà D và ông A số tiền 950.000.000 đồng . Thực tế ông A không hề biết việc bà D mượn bà T và ông H là 950.000.000đồng hay 450.000.000đồng nên ông A không có ý kiến về phần nợ này. Và ông không đồng ý cùng bà D trả nợ cho bà T và ông H vì ông không liên quan.

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký và H đồng xét xử: Đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội D vụ án: Đề nghị H đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và ông Trần Quý H. Buộc bà Hoàng Thị Phương D và ông Trương Phước A có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T và ông H số tiền là 950.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, H đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội D:

[2] *Xét lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn:*

Tại đơn khởi kiện, bản tự ghi lời khai, nguyên đơn đều trình bày là có cho bà D vay tổng số tiền là 950.000.000 đồng và chia làm 02 lần vay. Lần 01 vay vào ngày 31/5/2020 với số tiền 200.000.000 đồng hẹn chậm nhất ngày 10/6/2020 bà D sẽ trả đủ. Lần 02 vay vào ngày 26/5/2021 với số tiền 750.000.000 đồng (viết hai giấy: 01 giấy mượn 250.000.000 đồng hẹn đến ngày 26/7/2021 sẽ trả 250.000.000 đồng; giấy thứ 2 ghi vay 500.000.000 đồng hẹn đến ngày 14/11/2021 trả 200.000.000 đồng và đến ngày 14/12/2021 trả 300.000.000 đồng còn lại. Tuy nhiên, bà D chỉ thừa nhận ngày 26/05/2021 bà mượn 250.000.000 đồng và ngày 31/05/2021 bà có vay tiếp của bà T số tiền 200.000.000 đồng. Bà không thừa nhận giấy vay ngày 26/05/2021 với số tiền 500.000.000 đồng, bà cho rằng giấy này là giấy gộp của hai khoản nợ trước đó và cộng thêm 50.000.000 đồng tiền lãi. Do tạo lòng tin cho ông H nên bà ký vào giấy này mà không đọc nội D.

Xét lời trình bày của bà là không có cơ sở bởi lẽ trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho việc bà không vay số tiền 500.000.000 đồng này vì giấy ghi nợ này bà đã thừa nhận đúng là chữ ký của bà ký bên vay và người nhận tiền (tức là bà có nhận số tiền này). Bà cho rằng giấy này là gộp nợ của hai giấy còn lại thì theo nguyên tắc khi gộp nợ bà phải thu hồi lại hai giấy ghi nợ trước đó, bà giải thích do bà tin tưởng nên không đề nghị thu lại là không hợp lý, bà là người thường xuyên vay tiền để làm ăn và đầy đủ nhận thức, năng lực hành vi dân sự nên buộc bà phải biết. Mặc khác, bà không chứng minh hoặc có tài liệu chứng cứ nào thể hiện là bà đã trả nợ phần nào cho nguyên đơn. Do vậy số tiền nguyên đơn yêu cầu bà và ông A có nghĩa vụ liên đới trả là hoàn toàn có cơ sở, được H đồng ý xét xử chấp nhận.

[3] *Xét lời trình bày của bị đơn bà Hoàng Thị Phương D:*

Bà D cho rằng Việc ông H và bà T kiện bà D số tiền 950.000.000 đồng là không đúng, bà D vay hai lần 450.000.000 đồng. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa bà không đưa ra được chứng cứ phản bác yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền 500.000.000 đồng còn lại. Do vậy, ý kiến và trình bày của bà là không có cơ sở, không được H đồng ý xét xử chấp nhận.

[4] *Xét lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Phước A:*

Tại bản tự khai ông Trương Phước A cho rằng việc vay mượn là do một mình vợ ông là bà D đứng ra vay của bà T và ông H, ông A không hề hay biết. Ông không đồng ý cùng bà

D trả nợ cho bà T và ông H. H đồng xét xử xét thấy do đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà D và ông A. Mặc khác, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu ông A, bà D cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh đây là khoản nợ riêng của bà D nhưng bà D và ông A không cung cấp và cũng không có văn bản nào trình bày vì sao không cung cấp được. Trong khi đó bà D khai là số tiền này mượn về trả nợ của gia đình, ông A lúc vay không biết nhưng sau đó mới biết và ông cho rằng bà D không khéo chi tiêu dẫn đến nợ nần chứ không có ý kiến gì phản bác. Do vậy cần buộc bà D và ông A phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T và ông H số tiền 950.000.000đồng.

[5] Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị H đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật.

[6] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 91; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1,3 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc H quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Áp dụng: Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và ông Trần Quý H đối với bị đơn bà Hoàng Thị Phương D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Phước A về việc yêu cầu trả số tiền vay.

2. Buộc bà Hoàng Thị Phương D và ông Trương Phước A có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Trần Quý H số tiền là 950.000.000đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1 Bà Hoàng Thị Phương D và ông Trương Phước A phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 40.500.000 đồng (Bốn mươi triệu năm trăm nghìn đồng).

3.2. Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và ông Trần Quý H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.250.000 đồng (Hai mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0008090 ngày 22/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, Người có quyền lợi Nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Phước Long;
- THA DS TX P.Long
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. H ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

NGUYỄN THỊ MINH NGHĨA

